TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **92**/2018/KDTM-PT
Ngày: 20/7/2018
V/v: tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Đình Tiến**

Các Thẩm phán: **Ông Hoàng Ngọc Thành**

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Ninh Việt Hoàng**- Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoa**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06,10,19 và 20/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 20/2017/KTPT ngày 24/2/2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2017/QĐ-PT ngày 17/8/2017 giữa:

* *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC)**

Địa chỉ: 22 phố H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

(Theo Hợp đồng mua bán nợ giữa VAMC với Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á số 14052 ngày 05/08/2015).

Đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng TMCP Nam Á

Trụ sở: 201-203 đường Cách mạng tháng 8, phường 4, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Quốc T- Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ông T ủy quyền cho: Công ty TNHH một thành viên quản lý N (AMC- Nam A Bank) do ông Phan Đình T- Chủ tịch công ty đại diện theo pháp luật (giấy ủy quyền số 73B/2017/UQQT-NHNA ngày 21/03/2017). Ông T ủy quyền lại cho ông Đoàn Ngọc K- Nhân viên xử lý nợ (theo giấy ủy quyền số 13/2018/UQ-NHNA-AMC. Ông K có mặt.

* *Bị đơn:* **Công ty TNHH thương mại Quốc Tế và dịch vụ T**

Trụ sở: số 12 M, phường B, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đức T, chức vụ: giám đốc. Ông T vắng mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. **Ông Vũ Văn T**, sinh năm 1961
2. **Bà Trần Thị Y**, sinh năm 1963
3. **Anh Vũ Minh T**, sinh năm 1983
4. **Chị Vũ Thị Hồng N**, sinh năm 1983
5. **Anh Vũ Minh Q**, sinh năm 1989
6. **Cháu Vũ Minh H**, sinh năm 2008
7. **Cháu Vũ Minh Đ**, sinh năm 2011
8. **Cháu Vũ Anh M**, sinh năm 2014
9. **Chị Ngô Thu T**, sinh năm 1992

Đều trú tại: Số 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị L, có địa chỉ tại: số 57A P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội theo giấy ủy quyền ngày 26/8/2017. Bà L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Ngày 28/3/2008, Ngân hàng TMCP N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD với Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ T (sau đây gọi tắt là Công ty T) với nội dung: Ngân hàng cho Công ty T vay 2 tỷ đồng với thời hạn 10 tháng kể từ ngày bên vay nhận khoản nợ đầu tiên, lãi suất vay là 1,75%/tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất vay; lãi phạt chậm trả là 0,1% ngày trên số lãi chưa thanh toán nhưng không quá 50 ngày, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T 2 tỷ đồng với thời hạn 10 tháng kể từ ngày 2/4/2008 cho đến ngày 2/2/2009 lãi suất vay là 1,75 % theo khế ước nhận nợ số 05.08.00046 ngày 2/4/2008. Ngày 02/4/2008, Ngân hàng đã chuyển khoản số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH thương mại 10 tháng 10 theo đề nghị của Công ty T.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 331-5 tại địa chỉ số 12 ngõ 141 N, thị trấn Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, quận L) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520/QĐ-UB do UBND huyện G thành phố Hà Nội cấp cho bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T ngày 10/4/2003. Tài sản được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản của người thứ ba số 1027.2008/HĐTC ngày 02/4/2008 (bên thế chấp là ông Vũ Văn T và vợ là bà

Trần Thị Y) tại Phòng công chứng số 4 thành phố Hà Nội và đăng ký giao dịch đảm bảo tại văn phòng đăng ký nhà đất quận L ngày 2/4/2008.

Hết hạn hợp đồng tín dụng nhưng Công ty T mới chỉ thanh toán được 59.999.700 đồng tiền lãi trong hạn. Ngày 21/11/2009, Ngân hàng đã có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T thanh toán số nợ theo hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ký ngày 28/3/2008 bao gồm: nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 20/10/2009 là 545.312.600 đồng, tổng cộng là 2.545.312.600 đồng. Trường hợp Công ty T không thanh toán được thì đề nghị Tòa án cho phát mại tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 12 ngõ 141 N đứng tên bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T để thu hồi nợ.

Bị đơn là Công ty TNHH T: không có mặt theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Vũ Văn T, bà Trần Thị Y, anh Vũ Minh T, chị Vũ Thị Hồng N, anh Vũ Minh Q do bà Trần Thị Y đại diện trình bày:

Xác định ngày 02/4/2008, ông T và bà Y đó ký hợp đồng thế chấp nhà đất tại 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L để đảm bảo cho khoản vay 2 tỷ đồng của Công ty T tại Ngân hàng, nhưng các con của bà là anh T, chị N, anh Q đang ở đó đều trên 18 tuổi không biết, không ký vào hợp đồng thế chấp nên hợp đồng thế chấp là không hợp pháp.

Sau khi ông T và bà Y ký Hợp đồng thế chấp thì ngày 03/4/2008, anh T biết nên đã đến Ngân hàng để yêu cầu Ngân hàng không giải ngân khoản vay 2 tỷ đồng nữa và đề nghị chấm dứt hợp đồng thế chấp đảm bảo cho khoản vay trên. Bà Y cho rằng Ngân hàng đã giải ngân sau khi gia đình bà tuyên bố không thế chấp tài sản nữa.

Công ty T do ông Nguyễn Đức T là giám đốc cùng chị gái ông T là chị Pvà chị Lưu Thị Hoàng M là hàng xóm bà Y có việc lừa đảo để chiếm đoạt tài sản và bà đã làm đơn tố cáo đến cơ quan điều tra về hành vi trên song đến nay cơ quan điều tra không có ý kiến trả lời.

Bà cho rằng Ngân hàng cho Công ty T vay thì phải đòi tiền Công ty và từ chối thế chấp, yêu cầu Ngân hàng trả lại giấy tờ nhà cho bà; bà cũng đề nghị Tòa án xác minh làm rõ việc chuyển tiền vay 2 tỷ đồng từ Ngân hàng sang Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Tây Hà Nội và có xuất trình tài liệu là đã ghi âm cuộc trao đổi giữa anh T cán bộ tín dụng Ngân hàng và anh T con trai bà.

Tại bản án sơ thẩm số 39/2010/KDTM-ST ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc Công ty T phải thanh toán trả cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ký ngày 28/3/2008 bao gồm khoản sau: Nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 23/3/2010 là 814.812.000 đồng. Tổng cộng là 2.814.812.600 đồng.

Trường hợp Công ty T không thanh toán cho Ngân hàng số tiền này thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thành phố Hà Nội phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Sau đó, ông T và bà Y có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại bản án phúc thẩm số 139/2010/KDTM-PT ngày 06/9/2010 của Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã xử:

- Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Y chồng là ông Vũ Văn T.

- Sửa bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với Công ty T. Buộc Công ty T phải thanh toán trả cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ký ngày 28/3/2008 số tiền vay bao gồm: Nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 23/3/2010 là 814.812.000 đồng. Tổng cộng là 2.814.812.600 đồng.

- Ông Vũ Văn T và bà Trần Thị Y không phải chịu trách nhiệm bảo đảm thế chấp tài sản của người thứ ba đối với Hợp đồng tín dụng số 05.08.00046 ngày 28/3/2008 do Ngân hàng ký kết với Công ty T. Buộc ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn T và Bà Trần Thị Y nếu không còn hợp đồng tín dụng nào khác được các bên ký kết từ sau ngày 2/4/2008.

Sau đó, Ngân hàng có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tối cao xem xét bản án phúc thẩm theo trình tự giám đốc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 07/2014/KDTM-GĐT ngày 22/5/2014 đó nhận định:

- Về tố tụng: Cần lấy lời khai của thành viên còn lại của Công ty T là bà Nguyễn Thị Thanh T về việc Công ty còn hoạt động nữa không và phải xác minh tại Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc Công ty có thay đổi trụ sở, có thông báo về việc thay đổi trụ sở không.

- Về nội dung:

+ Bản án phúc thẩm xác định hợp đồng thế chấp 02/4/2008 chỉ bảo đảm cho khoản vay của những Hợp đồng tín dụng được ký kết từ sau ngày 02/4/2008, từ đó xác định hợp đồng thế chấp 02/4/2008 không đảm bảo cho khoản vay của Công ty T theo hợp đồng tín dụng 28/3/2008 nêu trên là không đúng buộc Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho ông T, bà Y là không đúng.

+ Thỏa thuận về phạt chậm trả lãi là không đúng.

Từ đó quyết định: Hủy bản án phúc thẩm số 139/2010/KDTM-PT ngày 06/9/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và bản án số 39/2010/KDTM-ST ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý sơ thẩm vụ án trên. Ngày 11/12/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có quyết định chuyển thẩm quyền vụ án đến Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2016/KDTM-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với Công ty T. Buộc Công ty T phải trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.000.000.000 đồng nợ gốc, nợ lãi 4.878.782.253 đồng, tổng cộng là 6.878.782.253 đồng theo hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ngày 28/3/2008.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, Công ty T phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ngày 28/3/2008 tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Ông Vũ Văn T và bà Trần Thị Y không phải chịu trách nhiệm bảo đảm thế chấp tài sản của người thứ ba đối với hợp đồng tín dụng số 05.08.0046/HĐTD ngày 28/3/2008 do Ngân hàng ký kết với Công ty T. Buộc Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn T và bà Trần Thị Y nếu không còn hợp đồng tín dụng nào khác được các bên ký kết sau ngày 2/4/2008.

Sau đó Ngân hàng có đơn kháng cáo một phần bản án trên về nội dung tuyên không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm vì tại khoản 1 Điều 3 hợp đồng tín dụng quy định:

"1. Điều kiện nhận tiền vay: bên vay chỉ nhận khoản tiền vay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay được quy định tại khoản 1 Điều 7 của hợp đồng này".

Tại khoản 1 Điều 7 của hợp đồng quy định:

"1. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Bên vay và/ hoặc bên bảo lãnh cho Ngân hàng gồm:

Tên, địa chỉ của tài sản bảo đảm: nhà ở và đất ở tại địa chỉ 12 ngõ 141 đường N, thị trấn Đ, huyện G (nay là phường Đ, quận L, Hà Nội).

Trị giá của tài sản bảo đảm theo biên bản định giá ngày 28/3/2008 là 3.571.000.000đ".

Điểm 1.1 khoản 1 Điều 8 Hợp đồng tín dụng về nghĩa vụ của Ngân hàng *"Cung cấp đầy đủ và kịp thời vốn vay theo Hợp đồng tín dụng này sau khi Hợp đồng thế chấp theo Điều 7 Hợp đồng này có hiệu lực".*

Cùng ngày 28/3/2008, ông T và bà Y đã ký hợp đồng thế chấp số 05.08.00046/HĐTC (không có công chứng) để bảo đảm cho khoản vay 2 tỷ của Công ty T theo hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD với tài sản bảo đảm là nhà đất tại số 12 ngõ 141 N.

Ngày 02/4/2008, để chuẩn bị giải ngân, ông T và bà Y cùng Ngân hàng ký lại hợp đồng thế chấp số 1027.2008/HĐTC tại Phòng công chứng số 4 và đăng ký giao dịch bảo đảm theo Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất lúc 11 giờ 00 phút ngày 02/4/2008 (đây là thời điểm giao dịch thế chấp có hiệu lực theo điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm).

Ngay sau khi giao dịch thế chấp có hiệu lực, căn cứ Điểm 1.1 khoản 1 Điều 8 Hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã cấp vốn đủ cho Công ty T thông qua Khế ước nhận nợ số 05.08.00046 và Lệnh chuyển có từ Công ty T sang Công ty TNHH Thương mại 10/10 với sự xác nhận của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Tây Hà Nội.

Căn cứ lời khai của bà Yến tại bản án sơ thẩm số 39/2010/KDTM-ST ngày 23/3/2010 có nêu: xác nhận ngày 02/4/2008, ông T và bà Y là đồng sở hữu … ký hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay 2 tỷ đồng của Công ty T tại Ngân hàng. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định Hợp đồng thế chấp số 1027 là phù hợp với ý chí chung của các bên tại thời điểm giao kết. Tại thời điểm giao kết, ông T và bà Y đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản. Đề nghị Tòa phúc thẩm căn cứ khoản 1, khoản 7 Điều 409 Bộ luật dân sự 2005 để giải thích nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng thế chấp theo ý chí chung của các bên.

Tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 5 Hợp đồng thế chấp 05.08.00046 ngày 28/3/2008 thì các bên có thỏa thuận về nghĩa vụ của Bên thế chấp mà nội dung thực chất là bên thứ ba bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay bằng tài sản, trong đó nêu rõ Bên thế chấp: *"thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên C nêu bên C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết"*.

Ngân hàng đề nghị sửa bản án sơ thẩm công nhận ông T và bà Y có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty T. Chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, công nhận ông Vũ Văn T và bà Trần Thị Y có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty T cho Ngân hàng; Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 331- 5 tại địa chỉ số 12 ngõ 141 đường N, thị trấn Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (Nay là số 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10119033306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520/QĐ-UB do UBND huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp cho bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T ngày 10/4/2003 để thu hồi số nợ. Đối với tiền lãi phát sinh, ngân hàng đã tính đúng như thỏa thuận hợp đồng tín dụng và hợp đồng này

không thuộc trường hợp điều chỉnh lãi suất nên đề nghị giữ nguyên như án sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn là Công ty T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị L đại diện ủy quyền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bà không chấp nhận yêu cầu của ngân hàng đề nghị phát mại tài sản của vợ chồng bà Y, ông T trong trường hợp Công ty T không trả được nợ cho ngân hàng vì tài sản thế chấp của vợ chồng bà Y, ông T không thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 28/3/2008.

Đề nghị Tòa án xem xét đối với quyền khởi kiện của Ngân hàng vì đã bán nợ cho Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC) nên Ngân hàng không còn tư cách khởi kiện. Bị đơn là Công ty T hiện nay đã bị thu hồi đăng ký kinh doanh nên đối tượng khởi kiện không còn. Đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

** Về tố tụng:* Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định, tuy nhiên thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự còn bị kéo dài do nguyên nhân khách quan từ các đương sự; Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

Việc các bên kí kết hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng có công chứng chứng thực và đăng kí giao dịch bảo đảm nên có hiệu lực pháp luật. Việc Toà án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về việc có quyền yêu cầu xử lí tài sản đảm bảo là không đúng. Ngoài ra, do việc xem xét chấp nhận quyền xử lí tài sản đảm bảo có ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba nên cần xem xét việc tính lãi suất và áp dụng lãi suất như Toà sơ thẩm đã tuyên là không đúng qui định của pháp luật và thoả thuận lãi suất trong hợp đồng, không yêu cầu ngân hàng xuất trình các quyết định về tăng giảm lãi suất từng thời kì nên mặc dù không có kháng cáo về phần này nhưng việc kháng cáo có ảnh hưởng đến phần này nên cần xem xét theo qui định của pháp luật.

Việc ngân hàng đã bán khoản nợ cho VAMC và đã được VAMC uỷ quyền lại nhưng ngân hàng không thông báo cho Toà án sơ thẩm nên Toà sơ thẩm không có căn cứ để điều chỉnh nguyên đơn là VAMC và buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng là không đúng. Tuy nhiên do ngân hàng đã khởi kiện trước khi bán khoản nợ nên VAMC có quyền kế thừa quyền nghĩa vụ của ngân hàng nên chỉ cần sửa án sơ thẩm về nguyên đơn là đủ.

Từ những phân tích, đánh giá trên đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 06/2016/KDTM-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Về án phí đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe các bên đương sự tranh tụng, trình bày và tranh luận, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý sơ thẩm lại; Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo qui định của pháp luật và đã xét xử sơ thẩm vụ án với nguyên đơn là Ngân hàng; bị đơn là Công ty T cùng các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bản án sơ thẩm đã bị nguyên đơn kháng cáo.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng qui định của pháp luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn không đến Tòa và đều vắng mặt. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định tiến hành phiên tòa vắng mặt bị đơn.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử với các đương sự như tòa án sơ thẩm đã xác định và đã mở phiên tòa vào ngày 20/09/2017. Tại phiên tòa này, do phía nguyên đơn không xuất trình được các tài liệu về lãi suất của Ngân hàng qua từng thời kì và đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử giám định chữ kí và chữ viết của ông T và bà Y trong các hợp đồng thế chấp. Hội đồng xét xử đã dừng phiên tòa để thu thập chứng cứ và để tiến hàng thủ tục giám định như đương sự yêu cầu, sau đó đã phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án do quá thời hạn tạm dừng mà đương sự chưa xuất trình được các tài liệu chứng cứ.

Do nguyên đơn không xuất trình các văn bản về lãi suất của mình áp dụng cho từng thời kì và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không còn có yêu cầu giám định nữa nên Tòa án đã có mở lại phiên tòa vào ngày 06/07/2018 và đã tiến hành xét xử vụ án lại từ đầu do đại diện ủy quyền của nguyên đơn đã thay đổi bằng người khác. Tại phiên tòa này, sau phần tranh luận đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc Ngân hàng đã bán khoản nợ cho Công ty TNHH MTV quản lí T (VAMC) nên ngân hàng không còn tư cách khởi kiện. Đại diện Ngân hàng thừa nhận đã có việc chuyển nhượng khoản nợ từ ngân hàng sang VAMC nhưng sau đó Ngân hàng đã mua lại khoản nợ này, tuy nhiên không có tài liệu xuất trình. Hội đồng xét xử đã quyết định tiếp tục phiên tòa vào ngày 10/07/2018. Tại phiên tòa ngày 10/07/2018, Hội đồng xét xử đã quay lại phần hỏi để làm rõ các tài liệu do nguyên đơn xuất trình bao gồm: hợp đồng mua bán nợ giữa VAMC và Ngân

hàng; hợp đồng ủy quyền VAMC ủy quyền cho Ngân hàng thực hiện các thủ tục khởi kiện, tham gia tố tụng tại Tòa án đối với khoản nợ của công ty T cùng các văn bản về lãi suất một số năm của Ngân hàng. Tuy nhiên, tài liệu về hợp đồng mua bán nợ mới chỉ có bản phô tô có dấu của Ngân hàng, không phải bản chính hoặc công chứng chứng thực, hơn nữa hợp đồng ủy quyền thiếu 01 trang và phần dẫn chiếu hợp đồng mua bán nợ quá mờ không xác định được nên hội đồng xét xử đã quyết định tiếp tục phiên tòa vào 08h30 ngày 19/07/2018.

Tại phiên tòa ngày 19/07/2018, đại diện ủy quyền của nguyên đơn đã xuất trình được bản sao công chứng hợp đồng mua bán nợ và Hợp đồng ủy quyền (bản đầy đủ) do VAMC sao y bản chính thì xác định được rằng:

Vụ án đã được Ngân hàng khởi kiện ngày 25/11/2009.

Sau khi Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý vụ án vào ngày 21/04/2015 thì đến ngày 05/08/2015 giữa VAMC và Ngân hàng đã kí hợp đồng mua bán khoản nợ của Công ty T theo hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD.01 ngày 28/03/2008. Cùng ngày 05/08/2015 VAMC cũng kí hợp đồng ủy quyền cho Ngân hàng thực hiện các quyền chủ nợ trong đó có quyền tố tụng của nguyên đơn tại Tòa án. Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đã không nêu ý kiến cũng như phía ngân hàng không xuất trình tài liệu về việc mua bán nợ và ủy quyền nên Tòa án cấp sơ thẩm không biết các thông tin thay đổi dẫn đến bản án sơ thẩm vẫn xác định Nguyên đơn là ngân hàng và buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải thực hiện nghĩa vụ đối với ngân hàng là không đúng. Tuy nhiên do ngân hàng đã khởi kiện vụ án trước khi khoản nợ được bán nên VAMC có quyền kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và đã có uỷ quyền cho Ngân hàng tham gia tố tụng nên chỉ cần sửa án sơ thẩm xác định nguyên đơn là VAMC và buộc bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn là đủ không cần thiết phải huỷ án sơ thẩm đình chỉ vụ án như người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị tại phiên toà.

Về nội dung:

Ngày 28/3/2008, Ngân hàng và Công ty T ký kết Hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD để vay khoản tiền là 2.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 10 tháng, lãi suất vay trong hạn là 1,75 %/tháng, lãi suất quá hạn là 150 % . Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 331- 5 tại địa chỉ số 12 ngõ 141 N, thị trấn Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (nay là số 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520/QĐ-UB do UBND huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp cho bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T.

Do Công ty T không thanh toán được nợ, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền sau: tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, tiền nợ

lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.878.782.253 đồng. Tổng cộng là 6.878.782.253 đồng.

Tại hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ngày 28/3/2008 ký giữa Ngân hàng với Công ty T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên. Thực hiện hợp đồng tín dụng này, ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T số tiền 2.000.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T mới chỉ thanh toán được 56.803.767 đồng tiền lãi trong hạn và 3.195.933 đồng tiền phạt chậm trả (số tiền này được cộng vào số tiền nợ lãi trong hạn đã trả), tổng số tiền đã thanh toán là 59.999.700 đồng. Như vậy Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ là vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng HĐXX sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp, HĐXX nhận thấy: tài sản thế chấp là tài sản hợp pháp của bên thế chấp là vợ chồng bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T. Theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng tín dụng ngày 28/3/2008 đã xác định rõ tài sản bảo đảm là nhà ở và đất ở tại địa chỉ 12 ngõ 141 N, thị trấn Đ, huyện G (nay là phường Đ, quận L), thành phố Hà Nội và tại hợp đồng tín dụng này, vợ chồng bà Y, ông T đều ký với tư cách là đồng sở hữu tài sản bảo đảm.

Ngày 02/4/2008, tại phòng công chứng số 04 thành phố Hà Nội, bên nhận thế chấp (bên A) Ngân hàng chi nhánh Hà Nội, Bên thế chấp (bên B) ông Vũ Văn T và vợ bà Trần Thị Y và bên được bảo đảm nghĩa vụ (bên C) là Công ty T cùng tiến hành ký kết hợp đồng thế chấp tài sản của người thứ ba số 1027.2008/HĐTC với nội dung: ông Vũ Văn T và bà Trần Thị Y cam kết tự nguyện dùng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 331- 5 tại địa chỉ số 12 ngõ 141 đường N, thị trấn Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (Nay là số 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10119033306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520/QĐ-UB do UBND huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp cho bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T ngày 10/4/2003; để đảm bảo cho khoản vay 2.000.000.000 đồng của Công ty T tại Ngân hàng. Được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phũng đăng ký đất và nhà quận Long Biên ngày 04/2/2008. Hợp đồng thế chấp tài sản của người thứ ba nêu trên là phù hợp với các quy định của pháp luật về giao dịch đảm bảo, do đó có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Tuy nhiên, hợp đồng thế chấp này không ghi số, ngày của hợp đồng tín dụng nêu trên mà ghi là: *"để bảo đảm cho nghĩa vụ phát sinh trong tương lai của Bên C (Công ty Thành Đạt)"*. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Hợp đồng thế chấp ngày 02/4/2008 chỉ bảo đảm cho khoản vay của những Hợp đồng tín dụng được ký kết

từ sau ngày 02/4/2008, từ đó xác định Hợp đồng thế chấp ngày 02/4/2008 không bảo đảm cho khoản vay của Công ty T theo Hợp đồng tín dụng ngày 28/3/2008 nêu trên là không đúng, chưa đánh giá toàn diện các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bởi lẽ:

Sau khi ký hợp đồng thế chấp nêu trên và thực hiện xong các thủ tục công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật vào lúc 11giờ thì đến 14 giờ cùng ngày 02/4/2008, Ngân hàng mới giải ngân cho Công ty T khoản tiền vay tại Hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ngày 28/3/2008.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản bảo đảm nêu trên không bảo đảm cho khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 05.08.00046/HĐTD ngày 28/3/2008 để không chấp nhận hợp đồng bảo đảm và buộc Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10119033306 cho vợ chồng bà Y, ông T là không đúng pháp luật và thoả thuận của các bên.

Từ những phân tích trên, việc nguyên đơn kháng cáo sửa bản án sơ thẩm đề nghị chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 331- 5 tại địa chỉ số 12 ngõ 141 N, thị trấn Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (Nay là số 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10119033306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520/QĐ-UB do UBND huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp cho bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T ngày 10/4/2003 để thu hồi số nợ là có căn cứ chấp nhận và phù hợp nhận định của bản án Giám đốc thẩm nên cần sửa bản án sơ thẩm.

Như trên đã nêu, việc bị đơn vi phạm hợp đồng nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi phát sinh là đúng. Song cần xem xét thoả thuận hợp đồng tín dụng đã nêu tại khoản 2.2.1 điều 2: *"lãi suất cho vay VND là 1,75%/tháng. Đối với khoản vay trên 12 tháng thì lãi suất này được cố định trong thời gian 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Lãi suất của năm thứ hai trở đi được thay đổi mỗi năm một lần ..."*

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về lãi trong hạn, lãi quá hạn nhưng lại không yêu cầu đương sự cung cấp các thông báo của nguyên đơn về việc điều chỉnh về lãi suất theo từng thời kỳ; việc nguyên đơn không áp dụng mức lãi suất thay đổi điều chỉnh theo thỏa thuận tại HĐTD và quy định của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ, để xem xét, giải quyết và xác định việc tính lãi suất quá hạn của nguyên đơn có sự thay đổi, điều chỉnh theo thỏa thuận và quy định tại khoản 3 điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; các Thông tư số 14/4.5.2012; Thông tư số 20/8.6.2012; Thông tư số 09/25.3.2013; Thông tư số 10/10.5.13; Thông tư 16/27.6.2013; Thông tư 08/17.3.2014… của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (quy định v/việc điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với mức biến động của lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam và mục

tiêu, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), theo đó lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh giảm theo từng thời kỳ là 15%, 13,5%, 12%, 11%... và hiện là 7%/năm nhưng vẫn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về lãi trong hạn và quá hạn (lớn hơn nhiều lần số nợ gốc) là không có cơ sở và không đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ án, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của đương sự và người thế chấp tài sản bảo đảm.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện nguyên đơn cho rằng hợp đồng thoả thuận điều chỉnh lãi suất chỉ với khoản vay trên 12 tháng trong khi khoản vay của bị đơn là 10 tháng nên không điều chỉnh lãi suất và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về tính lãi không điều chỉnh và áp dụng lãi quá hạn là 31,50%/năm.

Xét thấy, phần lãi suất trong hợp đồng các bên đã có thoả thuận điều khoản điều chỉnh từng năm và phần thoả thuận điều chỉnh không nói chỉ giành cho khoản vay trên 12 tháng, nguyên đơn không thực hiện việc điều chỉnh và không tuân thủ chính sách, mục tiêu và giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà Nước nên khoản tiền lãi quá hạn phải được xem xét điều chỉnh theo đúng thoả thuận của hợp đồng và tuân thủ các chính sách và qui định của pháp luật. Phần lãi suất quá hạn không có kháng cáo tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng trong quan hệ tín dụng có đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba thì việc xác định số tiền gốc, lãi và xử lí tài sản đảm bảo có liên quan chặt chẽ đến nhau. Các đương sự không kháng cáo về tiền lãi quá hạn nhưng nguyên đơn kháng cáo việc buộc người có quyền nghĩa vụ liên quan thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng tài sản và phần này được chấp nhận như đã phân tích ở trên thì rõ ràng liên quan đến phần tính lãi quá hạn không đúng đắn sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của người bảo lãnh. Do đó, nếu đã sửa phần chấp nhận quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm thì Hội đồng xét xử thấy cần sửa bản án sơ thẩm cả về phần tính lãi này. Tại phiên toà, nguyên đơn do người đại diện uỷ quyền vẫn giữ yêu cầu khởi kiện về tính lãi quá hạn không điều chỉnh nên Hội đồng xét xử căn cứ các qui định của pháp luật để xác định lại số tiền lãi quá hạn mà bị đơn phải thanh toán và nguyên đơn phải chịu án phí của số tiền không được chấp nhận.

Cụ thể:

Dự nợ gốc: 2.000.000.000 đồng.

BẢNG TÍNH LÃI SUẤT QUÁ HẠN						
Năm	**Thời gian từ**		**Số ngày**	**Lãi suất trong hạn %**	**Lãi suất quá hạn %**	**Số tiền**
2009	03/2/2009	31/12/2009	331	21%	31,50%	571,315,068
2010	01/1/2010	31/12/2010	365	21%	31,50%	630,000,000
2011	01/1/2011	31/12/2011	365	21%	31,50%	630,000,000

2012	01/1/2012	01/6/2012	153	21%	31,50%	264,082,192
	06/2/2012	31/12/2012	213	10%	15%	175,068,493
2013	01/1/2013	31/12/2013	365	10%	15%	300,000,000
2014	01/1/2014	31/12/2014	365	10%	15%	300,000,000
2015	01/1/2015	31/12/2015	365	10%	15%	300,000,000
2016	01/1/2016	09/22/2016	266	9.30%	13.95%	203,326,027
Tổng cộng						**3,373,791,781**

Tóm lại, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 83.500.301 đồng và tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.373.791.781 đồng.

Về án phí: Án phí sơ thẩm bị đơn phải chịu trên số tiền phải thanh toán, nguyên đơn phải chịu án phí của số tiền không được chấp nhận là 4.878.782.523đ - 3.373.791.781đ = 1.504.990.742đ với số tiền án phí là 57.149.722 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 122, Điều 342, Điều 350, Điều 355, Điều 715, Khoản 2 Điều 716 Bộ luật dân sự 2005;

- Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC) do Ngân hàng TMCP N đại diện.

Sửa toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2016/KDTM-ST ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC) do Ngân hàng TMCP N đại diện đối với Công ty TNHH thương mại Quốc tế và dịch vụ T.

2. Buộc Công ty TNHH thương mại Quốc tế và dịch vụ T phải trả nợ cho Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC) do Ngân hàng TMCP N đại diện uỷ quyền số tiền: Nợ gốc là 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng; Tiền lãi trong hạn là 83.500.301 *(Tám ba triệu năm trăm nghìn ba trăm linh một)* đồng; Tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2016 là 3.373.791.781 *(Ba tỷ ba trăm bảy ba triệu bảy trăm chín mốt nghìn bảy trăm tám mốt)* đồng; Tổng cộng là **5.457.292.082** (*Năm tỷ bốn trăm năm bảy triệu hai trăm chín hai nghìn không trăm tám hai*) đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty TNHH thương mại Quốc tế và dịch vụ T không trả được nợ, thì Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC) (do Ngân hàng TMCP N đại diện uỷ quyền) có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lí tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 69 tờ bản đồ số 331- 5 tại địa chỉ số 12 ngõ 141 N, thị trấn Đ, huyện G, thành phố Hà Nội (Nay là số 12 ngõ 141 N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10119033306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520/QĐ-UB do UBND huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cấp cho bà Trần Thị Y và ông Vũ Văn T ngày 10/4/2003 theo Hợp đồng thế chấp số 1027.2008/HĐTC ngày 02/4/2008 tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận Long Biên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

Công ty TNHH thương mại Quốc tế và Du lịch T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 113.457.292 *(Một trăm mười ba triệu bốn trăm năm bảy nghìn hai trăm chín hai)* đồng.

Nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên quản lý T (VAMC) (do Ngân hàng TMCP N đại diện uỷ quyền) phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 57.149.722 *(Năm bảy triệu một trăm bốn chín nghìn bảy trăm hai hai)* đồng. Được hoàn trả số tiền 41.400.000 *(Bốn mươi mốt triệu bốn trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 07535 ngày 19/11/2009 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội và 200.000 *(Hai trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 01052 ngày 14/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 20/7/2018.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- Đương sự;
- Lưu VP, TKT, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình Tiến